

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đã được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT (NVT)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	01 - 02
Báo cáo kiểm toán độc lập	03 - 04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 35
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dược Vật tư y tế Vĩnh Phúc theo Quyết định số 1958/QĐ-CT ngày 22/06/2004.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500228415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 29 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 777 Mê Linh, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trường	Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 24/05/2014)
Bà Vũ Thị Bình	Phó Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 24/05/2014)
Ông Văn Đăng Tường	Ủy viên	(Tái bổ nhiệm ngày 24/05/2014)
Bà Phạm Lan Hương	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 24/05/2014)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 24/05/2014)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Ngọc Sơn	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 04/07/2012)
Bà Vũ Thị Bình	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26/05/2010)
Bà Dương Thị Thúy An	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 17/08/2015)
Ông Phạm Văn Quý	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 13/05/2010)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Đức Thọ	Trưởng Ban kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 24/05/2014)
Ông Hoàng Thị Mai	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 24/05/2014)
Ông Đỗ Thị Thanh Nga	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/05/2014)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2016 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Trường, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người ký Báo cáo tài chính năm 2016 là Ông Đỗ Ngọc Sơn – Giám đốc theo ủy quyền số 27/QĐHĐQT-UQ ngày 26/05/2014 của Ông Nguyễn Văn Trường.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2017

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Đỗ Ngọc Sơn

Số: 0106.01/2016/BCTC-NVT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc được lập ngày 21 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

Tổng Giám đốc



[Handwritten signature in blue ink]

Lưu Thị Thúy Anh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0158-2014-124-1

Kiểm toán viên

[Handwritten signature in blue ink]

Đào Duy Hưng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2017-2014-124-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		428.352.318.959	352.299.112.194
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	36.914.608.914	42.701.944.918
111	1. Tiền		36.914.608.914	42.701.944.918
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		240.433.206.085	204.369.972.901
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	193.055.765.573	163.439.357.350
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		13.455.003.343	21.049.727.106
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	36.127.824.800	23.246.121.551
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.205.387.631)	(3.365.233.106)
140	IV. Hàng tồn kho	7	148.003.744.076	103.088.953.760
141	1. Hàng tồn kho		149.915.170.817	103.612.915.950
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.911.426.741)	(523.962.190)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.000.759.884	2.138.240.615
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	509.618.650	86.323.391
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.478.872.594	2.051.917.224
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	12.268.640	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		129.329.236.052	120.178.121.390
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		126.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	126.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		118.516.739.747	93.094.489.599
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	118.416.588.249	92.932.389.303
222	- Nguyên giá		258.255.824.150	208.824.386.524
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(139.839.235.901)	(115.891.997.221)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	100.151.498	162.100.296
228	- Nguyên giá		797.165.382	797.165.382
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(697.013.884)	(635.065.086)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	541.526.705	18.242.991.279
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		541.526.705	18.242.991.279
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.144.969.600	8.840.640.512
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	10.144.969.600	8.840.640.512
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		557.681.555.011	472.477.233.584

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

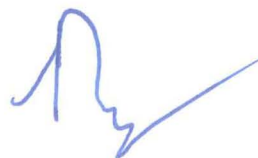
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		374.476.900.246	340.462.328.929
310	I. Nợ ngắn hạn		337.264.980.246	317.480.408.929
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	123.666.796.754	135.438.332.671
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.241.803.397	5.234.621.235
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	716.315.102	8.323.375.978
314	4. Phải trả người lao động		18.136.268.192	12.772.146.431
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.403.364.116	1.499.278.142
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	22.336.719.726	19.544.347.529
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	164.369.264.686	132.039.958.670
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.394.448.273	2.628.348.273
330	II. Nợ dài hạn		37.211.920.000	22.981.920.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	37.211.920.000	22.981.920.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		183.204.654.765	132.014.904.655
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	183.204.654.765	132.014.904.655
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		44.419.200.000	42.419.200.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		44.419.200.000	42.419.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.000.000.000	600.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		16.888.440.431	12.345.440.431
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		120.897.014.334	76.650.264.224
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		72.796.683.207	40.398.712.072
421b	LNST chưa phân phối năm nay		48.100.331.127	36.251.552.152
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		557.681.555.011	472.477.233.584

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đỗ Thị Bích Hương

Vũ Thị Bình

Đỗ Ngọc Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	888.261.401.676	763.626.876.054
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	4.850.455.257	4.147.410.027
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	883.410.946.419	759.479.466.027
11	4. Giá vốn hàng bán	22	690.537.584.116	590.595.230.260
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		192.873.362.303	168.884.235.767
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.399.591.363	1.112.080.182
22	7. Chi phí tài chính	24	13.611.041.602	14.256.963.907
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.258.472.202	11.477.409.106
25	8. Chi phí bán hàng	25	56.788.432.974	50.775.526.705
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	57.670.232.937	47.631.282.816
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		66.203.246.153	57.332.542.521
31	11. Thu nhập khác	26	28.604.962	142.872.856
32	12. Chi phí khác	27	371.835.084	1.197.965.589
40	13. Lợi nhuận khác		(343.230.122)	(1.055.092.733)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65.860.016.031	56.277.449.788
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	9.467.961.921	10.841.860.885
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		56.392.054.110	45.435.588.903
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	12.964	10.954

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đỗ Thị Bích Hương

Vũ Thị Bình

Đỗ Ngọc Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		65.860.016.031	56.277.449.788
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		26.092.751.969	23.329.656.977
03	- Các khoản dự phòng		227.619.076	(1.218.952.699)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		144.256.956	882.515.069
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(101.854.647)	1.021.951.867
06	- Chi phí lãi vay		13.258.472.202	11.477.409.106
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		105.481.261.587	91.770.030.108
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(35.468.611.719)	(31.621.740.941)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(46.302.254.867)	26.609.416.009
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.987.057.266)	(39.803.408.261)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.727.624.347)	(1.862.218.491)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.340.327.634)	(11.681.724.085)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.854.140.878)	(5.795.143.831)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			52.750
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(505.900.000)	(463.300.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.704.655.124)	27.151.963.258
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(33.813.537.543)	(30.673.984.251)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		28.000.000	44.545.455
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		73.854.647	76.627.974
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(33.711.682.896)	(30.552.810.822)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.400.000.000	2.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		884.137.891.175	887.487.510.711
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(837.578.585.159)	(866.974.236.481)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.330.304.000)	(5.090.304.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>43.629.002.016</i>	<i>17.422.970.230</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.787.336.004)	14.022.122.666
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		42.701.944.918	28.679.522.172
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	300.080
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>36.914.608.914</u>	<u>42.701.944.918</u>

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đỗ Thị Bích Hương

Vũ Thị Bình

Đỗ Ngọc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500228415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 29 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 777 Mê Linh, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 42.419.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 42.419.200.000 đồng; tương đương 4.241.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Sản xuất, chế biến dược liệu;
- Sản xuất hóa chất, dược chất, nguyên phụ liệu làm thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm;
- Sản xuất nguyên, phụ liệu làm thực phẩm chức năng;
- Cung ứng thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Mua bán, xuất nhập khẩu thuốc, nguyên phụ liệu làm thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Mua bán dược liệu;
- Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Mua bán và xuất nhập khẩu thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ thuốc, thiết bị, dụng cụ y tế, vật tư tiêu hao y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế;
- Mua bán và xuất nhập khẩu thiết bị y tế;
- Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm, thiết bị y tế, thiết bị phòng kiểm nghiệm;
- Mua bán, xuất nhập khẩu dược chất, nguyên liệu, hoá chất, phụ liệu làm thuốc;
- Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, phụ liệu làm thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Mua bán, xuất nhập khẩu hóa chất xét nghiệm, hóa chất kiểm nghiệm;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (theo quy định hiện hành của Nhà nước).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Thành phố Vĩnh Yên

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Tam Dương

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Bình Xuyên

Địa chỉ

Số 5 đường Lê Xoay, phường Ngô Quyền, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

Phố Me, thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương, Vĩnh Phúc

Khu 1, Thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Thị xã Phúc Yên	Số 2 đường Sóc Sơn, phường Trung Trắc, thị xã Phúc Yên, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Vĩnh Tường	Khu 1, Thị trấn Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Yên Lạc	Khu 3 Đoài, Thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Lập Thạch	Khu 11, Thị trấn Lập Thạch, huyện Lập Thạch, Vĩnh Phúc
Trung tâm Dược phẩm Vinphaco	Tầng 1, số 777 đường Mê Linh, P. Khai Quang, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Hà Nội	Số 132, đường Trung Kính, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc (tỉnh Vĩnh Phúc)	Số 42/16 đường Nguyễn Giản Thanh, phường 15, quận 10, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Đà Nẵng	174-C11, Kiều Oánh Mộng, P. Hòa Minh, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 06	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	02 - 06	năm
- Phần mềm vi tính và phần mềm website	03	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;



- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Năm 2014, Công ty có đầu tư dây chuyền sản xuất thuốc tiêm 12 kim theo tiêu chuẩn GMP-WHO của Tổ chức Y tế Thế giới, được UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 19121000111 ngày 18/06//2014. Dự án của Công ty thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Mục 5, Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ, thuộc lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

Năm 2015, Công ty có đầu tư thêm một dây chuyền sản xuất thuốc đông khô theo tiêu chuẩn GMP-WHO của Tổ chức Y tế Thế giới, được UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1140674211 ngày 12/08//2015. Dự án của Công ty thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Mục 5, Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ, thuộc lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

Năm 2016, các dự án này đều đã đi vào hoạt động và có doanh thu. Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ thu nhập của dự án đầu tư mở rộng theo quy định tại Tiết a, Điểm 1, Khoản 1, Điều 12 của Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính: Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư quy định tại Khoản 1, Điều 11 của Thông tư này.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	545.959.013	1.182.577.172
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.368.649.901	41.519.367.746
	36.914.608.914	42.701.944.918

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	19.784.827.764	11.693.775.254
- Sở Y tế Vĩnh Phúc	2.807.674.215	2.833.714.300
- Các khoản phải thu khách hàng khác	170.463.263.594	148.911.867.796
	193.055.765.573	163.439.357.350
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	193.055.765.573	163.439.357.350
	193.055.765.573	163.439.357.350

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	36.127.824.800	-	23.246.121.551	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.621	-	112.334.645	-
Tạm ứng	24.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Phải thu khác	36.098.823.179	-	23.128.786.906	-
- Xí nghiệp Giấy da Việt Trì (phải thu tiền chuyển nhượng đất)	-	-	238.064.471	-
- Phải thu bên giao ủy thác nhập khẩu về số tiền hàng đã thanh toán cho nhà cung cấp nước ngoài	34.651.347.066	-	21.092.182.091	-
- Phải thu về số tiền thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu đã nộp hộ bên giao ủy thác nhập khẩu	1.056.817.421	-	1.455.006.957	-
- Phải thu khác	390.658.692	-	343.533.387	-
b) Dài hạn	126.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	126.000.000	-	-	-
	36.253.824.800	-	23.246.121.551	-

6 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	14.598.769.283	12.393.381.652	21.977.445.110	18.612.212.004
- Trung tâm Y tế huyện Tam Dương	4.285.666.952	4.250.901.738	2.993.699.127	2.548.553.364
- Trung tâm Y tế huyện Lập Thạch	6.351.784.600	4.942.708.337	-	-
- Công ty CP Dược Bắc Cạn	1.346.073.453	1.335.685.855	-	-
- Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng	-	-	5.504.760.153	4.836.260.548
- Phải thu các khách hàng khác	2.615.244.278	1.864.085.722	13.478.985.830	11.227.398.092
	14.598.769.283	12.393.381.652	21.977.445.110	18.612.212.004

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	39.615.362.760	(283.713.818)	29.392.574.523	(513.663.970)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.542.854.401	-	4.227.919.197	-
Thành phẩm	38.719.324.245	(50.621.910)	18.535.275.738	(10.298.220)
Hàng hoá	63.037.629.411	(1.577.091.013)	51.457.146.492	-
	149.915.170.817	(1.911.426.741)	103.612.915.950	(523.962.190)

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 595.551.471 đồng. Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Xử lý hủy khi hàng tồn kho hết hạn sử dụng.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: không phát sinh.
- Các lý do dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các hàng tồn kho gần hết hạn sử dụng, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi Công ty xử lý hủy hàng tồn kho hết hạn sử dụng.

8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	509.708.523	18.242.991.279
- Cải tạo trụ sở văn phòng làm việc	305.172.159	-
- Xây dựng nhà kho GSP 2	204.536.364	-
- Dây chuyền đông khô	-	18.139.354.915
- Công trình XD CB khác	-	103.636.364
Sửa chữa lớn	31.818.182	-
- Sửa chữa Xưởng thuốc tiêm GMP	31.818.182	-
	541.526.705	18.242.991.279

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	77.358.273.101	112.111.441.049	11.629.650.589	1.728.355.964	5.996.665.821	208.824.386.524
Số tăng trong năm	2.853.854.195	46.632.033.377	434.814.545	1.594.300.000	-	51.515.002.117
- Mua sắm mới		46.632.033.377	434.814.545	1.594.300.000	-	48.661.147.922
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.853.854.195	-	-	-	-	2.853.854.195
Số giảm trong năm	(48.848.806)	(2.034.715.685)	-	-	-	(2.083.564.491)
- Thanh lý, nhượng bán	(48.848.806)	(2.034.715.685)	-	-	-	(2.083.564.491)
Số dư cuối năm	80.163.278.490	156.708.758.741	12.064.465.134	3.322.655.964	5.996.665.821	258.255.824.150
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36.023.522.449	67.761.067.200	5.932.461.649	983.065.941	5.191.879.982	115.891.997.221
Tăng trong năm	5.176.634.875	18.923.468.761	1.091.099.120	361.100.174	478.500.241	26.030.803.171
- Khấu hao trong năm	5.176.634.875	18.923.468.761	1.091.099.120	361.100.174	478.500.241	26.030.803.171
Giảm trong năm	(48.848.806)	(2.034.715.685)	-	-	-	(2.083.564.491)
- Thanh lý, nhượng bán	(48.848.806)	(2.034.715.685)	-	-	-	(2.083.564.491)
Số dư cuối năm	41.151.308.518	84.649.820.276	7.023.560.769	1.344.166.115	5.670.380.223	139.839.235.901
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	41.334.750.652	44.350.373.849	5.697.188.940	745.290.023	804.785.839	92.932.389.303
Tại ngày cuối năm	39.011.969.972	72.058.938.465	5.040.904.365	1.978.489.849	326.285.598	118.416.588.249

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 52.519.499.725 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.225.356.952 đồng.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	35.927.523	761.237.859	797.165.382
Số dư cuối năm	35.927.523	761.237.859	797.165.382
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	35.927.523	599.137.563	635.065.086
Tăng trong năm	-	61.948.798	61.948.798
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	61.948.798	61.948.798
Số dư cuối năm	35.927.523	661.086.361	697.013.884
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	162.100.296	162.100.296
Tại ngày cuối năm	-	100.151.498	100.151.498

Nguyên giá TSCĐ vô hình 31/12/2016 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 342.406.476 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	181.744.444	49.444.446
Công cụ dụng cụ xuất dùng	110.453.597	6.900.634
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	24.884.914	-
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	189.103.695	29.978.311
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.432.000	-
	509.618.650	86.323.391
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	10.138.215.908	6.623.890.564
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	2.050.308.604
Chi phí mua bảo hiểm	1.591.012	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.162.680	166.441.344
	10.144.969.600	8.840.640.512

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng (1)	133.791.964.686	133.791.964.686	853.472.891.175	810.432.885.159	90.751.958.670	90.751.958.670
- Vay đối tượng khác (2)	30.577.300.000	30.577.300.000	4.345.000.000	15.055.700.000	41.288.000.000	41.288.000.000
	164.369.264.686	164.369.264.686	857.817.891.175	825.488.585.159	132.039.958.670	132.039.958.670
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng (3)	5.541.920.000	5.541.920.000	-	6.880.000.000	12.421.920.000	12.421.920.000
- Vay đối tượng khác (4)	31.670.000.000	31.670.000.000	26.320.000.000	5.210.000.000	10.560.000.000	10.560.000.000
	37.211.920.000	37.211.920.000	26.320.000.000	12.090.000.000	22.981.920.000	22.981.920.000

(1) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2016:

Số hợp đồng	Lãi suất	Kỳ hạn vay	Ngày đáo hạn	Số dư tại 31/12/2016 (VND)	Mục đích và biện pháp đảm bảo tiền vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Vĩnh Phúc					
Hợp đồng tín dụng 041.016632/2015-HĐTDTM/NHCT-DUOCPHAMVINHPHUC	6%/năm	6 tháng	27/06/2017	48.770.758.129	(i.1)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Vĩnh Phúc					
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/362234/HĐTD	6%/năm	5 tháng	29/05/2017	38.086.952.450	(i.2)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc					
Hợp đồng tín dụng số 15/DN-ĐB1P/NHHM130	6%/năm	5 tháng	29/05/2017	30.424.004.157	(i.3)
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Vĩnh Phúc					
Hợp đồng tín dụng số 01815006/HĐTD	6,3%/năm	4 tháng	30/04/2017	16.510.249.950	(i.4)
				133.791.964.686	

(i.1): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh dược phẩm. Tài sản bảo đảm: Giá trị tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09270421/HĐTC ngày 16/06/2009, giá trị hợp đồng 26.740.000.000 đồng. Nghĩa vụ bảo đảm 18.718.000.000 đồng. Hạn mức cho vay theo văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01.01/2016/362234/HĐTD là 50.000.000.000 đồng.

(i.2): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Nghĩa vụ trả nợ của khoản vay được đảm bảo bằng bất kỳ biện pháp bảo đảm nào dưới đây:

a. Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay/Bên thứ 3;

b. Bảo lãnh của bên thứ 3;

c. Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

(i.3): Mục đích vay: bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh thuốc, dược phẩm và kinh doanh thương mại, vật tư y tế các loại. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là:

Toàn bộ tài sản trên đất tại trụ sở Công ty địa chỉ 777 Mê Linh, phường Khai Quang, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở vào tài sản khác gắn liền trên đất số BI680486 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31/12/2013 cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc địa chỉ tại phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

(i.4): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế. Tài sản đảm bảo:

- Hàng hóa tồn kho luân chuyển là toàn bộ thuốc thành phẩm các loại, nguyên liệu sản xuất thuốc, thiết bị y tế của bên vay. Hàng hóa được lưu tại kho của bên vay tại phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc và tại số 17 đường Phạm Hùng, quận Từ Liêm, Hà Nội, do bên vay tự quản lý chốt số dư tối thiểu 60 tỷ đồng và đảm bảo tỷ lệ cấp tín dụng/TSĐB là hàng hóa tối thiểu là 50%. Hàng hóa được mua bảo hiểm với giá trị tối thiểu bằng 100% giá trị hạn mức và chuyển quyền thụ hưởng cho VIB trong suốt quá trình vay vốn. Định kỳ đánh giá lại 1 tháng 1 lần hoặc khi giá hàng hóa biến động theo xu hướng giảm nhanh, VIB định giá lại tài sản đảm bảo, đảm bảo tỷ lệ dư nợ trên giá trị theo quy định.

- Dây chuyền thiết bị liên hợp tự động đa năng vừa sản xuất thuốc tiêm ống cổ bông loại 8 kim, vừa sản xuất thuốc tiêm bột đông khô, có diện tích đông khô 6,6 m², xuất xứ Trung Quốc.

Ô tô Toyota Fortuner sản xuất năm 2010 mang BKS 51A- 445.54

(2) Chi tiết vay các đối tượng khác ngắn hạn: Là các khoản vay cá nhân, thời hạn từ 3 tháng đến 1 năm, mức lãi suất từ 5%/năm - 9,75%/năm. Các khoản vay này không cần tài sản đảm bảo.

(3) Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn tại thời điểm 31/12/2016

Số hợp đồng	Lãi suất	Kỳ hạn vay	Ngày đáo hạn	Số dư tại 31/12/2016 (VND)	Mục đích và biện pháp đảm bảo tiền vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Vĩnh Phúc					
HĐ tín dụng số 01/2014/362234/HĐTD	10%/năm	60 tháng	Năm 2019	3.213.986.000	(ii.1)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc					
HĐ tín dụng số 07/DN-DB1P/ĐTDA036	10,2%/năm	132 tháng	Năm 2018	2.327.934.000	(ii.2)
				5.541.920.000	

(ii.1) Mục đích vay: Thanh toán giá trị thi công công trình "Xưởng thuốc tiêm 12 kim cổ bông" theo hợp đồng thi công số 158/2014/HD-XD ngày 05/02/2014. Tài sản bảo đảm: Toàn bộ tài sản là nhà xưởng, hệ thống máy móc thiết bị và các thiết bị phụ trợ khác kèm theo của Dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất thuốc tiêm loại 12 kim cổ bông tại xưởng sản xuất thuốc GMP tại phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc của Bên thế chấp.

(ii.2) Mục đích vay: Vay thanh toán việc thi công hạng mục, san nền, kè đá,... Tài sản bảo đảm: Bên vay dùng tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình hoặc tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định tại hợp đồng. Bên vay chịu trách nhiệm hoàn thành các thủ tục cầm cố, thế chấp và chịu mọi chi phí liên quan.

(4) Chi tiết vay các đối tượng khác dài hạn: Là các khoản vay cá nhân, thời hạn 2 năm, mức lãi suất 9,75%/năm. Các khoản vay này không cần tài sản đảm bảo.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CODUPHA Hà Nội	1.974.146.223	1.974.146.223	2.702.802.988	2.702.802.988
- CHONG QING CEREALS OIL AND FOOD - ΔTI IFFSIMPORT	4.732.554.080	4.732.554.080	3.176.900.300	3.176.900.300
- Công ty Cổ phần Dược Tiến Thành	2.798.041.369	2.798.041.369	4.537.409.053	4.537.409.053
- Công ty Cổ phần Dược Á Châu	1.210.706.600	1.210.706.600	3.938.683.614	3.938.683.614
- Công ty Cổ phần Traphaco	2.807.680.738	2.807.680.738	3.775.082.899	3.775.082.899
- GR Scherer Korea LTD	-	-	3.381.000.000	3.381.000.000
- Hwail Pharm.Co.,Ltd.	-	-	2.758.896.000	2.758.896.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm T & C Thăng Long	3.512.253.945	3.512.253.945	1.374.664.106	1.374.664.106
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm An Khang	2.821.828.127	2.821.828.127	1.758.268.208	1.758.268.208
- Phải trả các đối tượng khác	103.809.585.672	103.809.585.672	108.034.625.503	108.034.625.503
	123.666.796.754	123.666.796.754	135.438.332.671	135.438.332.671
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	123.666.796.754	123.666.796.754	135.438.332.671	135.438.332.671
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	123.666.796.754	123.666.796.754	135.438.332.671	135.438.332.671

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải nộp	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2016
	VND	trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	8.107.481	11.557.123.980	11.558.350.860	6.880.601
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.938.505.758	9.467.961.921	16.854.140.878	552.326.801
Thuế Thu nhập cá nhân	376.762.739	748.754.383	968.409.422	157.107.700
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	715.867.579	715.867.579	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	8.323.375.978	22.494.707.863	30.101.768.739	716.315.102

Phải thu	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	315.673.817	327.942.457	12.268.640
	-	315.673.817	327.942.457	12.268.640

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	140.432.000	222.287.432
Chi phí bản quyền ASlem phải trả cho Trường Đại học Dược	1.214.990.000	1.057.980.000
Chi phí phải trả khác	47.942.116	219.010.710
	1.403.364.116	1.499.278.142

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	181.542.018	193.299.908
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.155.177.708	19.351.047.621
- Bên giao ủy thác nhập khẩu trả trước tiền thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu	544.049.213	792.190.615
- Phải trả nhà cung cấp nước ngoài tiền hàng đã thu của bên giao ủy thác nhập khẩu	21.368.435.596	18.327.520.336
- Phải trả, phải nộp khác	242.692.899	231.336.670
	22.336.719.726	19.544.347.529

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	40.419.200.000	-	9.645.440.431	42.430.505.128	92.495.145.559
Tăng vốn trong năm trước	2.000.000.000	600.000.000	2.700.000.000	-	5.300.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	45.435.588.903	45.435.588.903
Chia cổ tức	-	-	-	(5.090.304.000)	(5.090.304.000)
Trích lập quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	(2.700.000.000)	(2.700.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.350.000.000)	(1.350.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(2.075.525.807)	(2.075.525.807)
Số dư cuối năm trước	42.419.200.000	600.000.000	12.345.440.431	76.650.264.224	132.014.904.655
Số dư đầu năm nay	42.419.200.000	600.000.000	12.345.440.431	76.650.264.224	132.014.904.655
Tăng vốn trong năm nay	2.000.000.000	400.000.000	4.543.000.000	-	6.943.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	56.392.054.110	56.392.054.110
Chia cổ tức (1)	-	-	-	(5.330.304.000)	(5.330.304.000)
Trích lập quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (1)	-	-	-	(4.543.000.000)	(4.543.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	(2.272.000.000)	(2.272.000.000)
Số dư cuối năm nay	44.419.200.000	1.000.000.000	16.888.440.431	120.897.014.334	183.204.654.765

(1): Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 27/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2016, Công ty chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông góp vốn với mức chia 12% vốn điều lệ (số tiền: 5.330.304.000 đồng) và công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		45.435.588.903
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10%	4.543.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5%	2.272.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ)		5.330.304.000
Lợi nhuận chưa phân phối		33.290.284.903

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Vốn góp của Nhà nước	0.00%	-	0.00%	-
Vốn góp của các cổ đông khác	100.00%	44.419.200.000	100.00%	42.419.200.000
- Nguyễn Văn Trường	27.81%	12.353.190.000	28.18%	11.953.190.000
- Vũ Thị Bình	8.03%	3.565.600.000	7.65%	3.245.600.000
- Văn Đăng Tường	4.58%	2.034.760.000	4.04%	1.714.760.000
- Nguyễn Thị Huân	3.01%	1.338.920.000	3.16%	1.338.920.000
- Đỗ Văn Bảy	2.90%	1.288.490.000	3.04%	1.288.490.000
- Đỗ Ngọc Sơn	3.71%	1.647.150.000	3.13%	1.327.150.000
- Trần Tiến Sỹ	2.51%	1.114.270.000	2.63%	1.114.270.000
- Cổ đông khác	47.45%	21.076.820.000	48.18%	20.436.820.000
	100%	44.419.200.000	100%	42.419.200.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	44.419.200.000	42.419.200.000
- Vốn góp đầu năm	42.419.200.000	40.419.200.000
- Vốn góp tăng trong năm	2.000.000.000	2.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	44.419.200.000	42.419.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.330.304.000	5.090.304.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	5.330.304.000	5.090.304.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.441.920	4.241.920
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.441.920	4.241.920
- Cổ phiếu phổ thông	4.441.920	4.241.920
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.441.920	4.241.920
- Cổ phiếu phổ thông	4.441.920	4.241.920
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.888.440.431	12.345.440.431
	16.888.440.431	12.345.440.431

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Vật tư hàng hóa nhận ủy thác nhập khẩu (*)	28.885.534.726	28.885.534.726
	28.885.534.726	28.885.534.726

(*) Chi tiết hàng hóa nhận giữ hộ cho khách hàng giao ủy thác nhập khẩu:

Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng tại 31/12/2016	Giá trị tại 31/12/2016 (VND)
Amflox 750mg/150ml	Hộp	25.710	2.007.656.212
Babyta- Hộp 1 lọ	Hộp	18.091	4.651.712.589
Bone-Caol(Hộp 60 viên)	Hộp	5.443	742.187.820
Buto-Asma-Hộp 1 bình xịt chứa 10ml	Hộp	40.909	1.795.405.928
Buto-Asma-Hộp 1 bình xịt chứa 10ml F.O.C	Hộp	4.091	-
Cetimed - Hộp 10 viên	Hộp	61.250	1.104.351.041
Encof Syrup	Hộp	29.300	639.286.474
Flucomedil 150mg - Hộp 1vi x 1viên	Hộp	19.900	667.446.000
Orjection Injection- Hộp 10 ống F.O.C	Hộp	593	-
Orjection Injection- Hộp 10 ống	Hộp	2.964	838.136.500
Phartino - Hộp 10 vi x 10 viên	Hộp	9.910	2.022.731.465
PM Kiddiecal- Hộp 01 lọ 30 viên	Hộp	28.325	4.839.862.777
PM Kiddiecal- Hộp 01 lọ 30 viên F.O.C	Hộp	1.170	-
Virvic Gran - Hộp 1lọ	Lọ	7.440	1.912.693.800
Zolymax - Hộp 1 lọ + ống nước cất	Hộp	100	262.950.000
Safeesem 2.5 - Hộp 3 vi x10 viên	Hộp	101.525	7.401.114.120
			28.885.534.726

b) Ngoại tệ các loại	Năm 2016	Năm 2015
USD	2.550.52	747.22
	2.550.52	747.22

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa	526.079.951.496	450.362.595.679
Doanh thu bán thành phẩm sản xuất	356.305.830.484	306.811.154.024
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.875.619.696	6.453.126.351
	888.261.401.676	763.626.876.054

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chiết khấu thương mại	55.461.267	53.429.981
Hàng bán bị trả lại	4.793.280.990	4.068.751.118
Giảm giá hàng bán	1.713.000	25.228.928
	4.850.455.257	4.147.410.027

21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa	522.823.628.764	448.439.508.328
Doanh thu bán thành phẩm sản xuất	354.711.697.959	304.586.831.348
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.875.619.696	6.453.126.351
	883.410.946.419	759.479.466.027

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	484.875.221.802	420.027.125.372
Giá vốn của thành phẩm đã bán	201.915.363.432	167.633.581.034
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.357.602.918	2.279.359.890
Hao hụt và xử lý khi kiểm kê, xử lý hàng tồn kho hỏng	-	507.994.421
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.389.395.964	147.169.542
	690.537.584.116	590.595.230.260

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	73.854.647	76.627.974
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.325.736.716	1.035.452.208
	1.399.591.363	1.112.080.182

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	13.258.472.202	11.477.409.106
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.785.524	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	202.526.920	1.849.021.190
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	144.256.956	882.515.069
Chi phí tài chính khác	-	48.018.542
	13.611.041.602	14.256.963.907

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) Chi phí quản lý		
Chi phí nhân công	27.871.292.122	15.372.909.441
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.046.299.925	7.849.817.700
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	23.189.922.849	25.568.401.150
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(437.281.959)	(1.159.845.475)
	57.670.232.937	47.631.282.816
b) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	22.613.465.144	20.509.867.496
Chi phí vận chuyển, bốc vác, thuê kho	7.019.860.942	6.320.836.341
Các khoản chi phí bán hàng khác	27.155.106.888	23.944.822.868
	56.788.432.974	50.775.526.705

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	28.000.000	44.545.455
Thu nhập khác	604.962	98.327.401
	28.604.962	142.872.856

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.143.125.296
Phạt vi phạm hành chính lĩnh vực y tế	-	30.000.000
Thuế GTGT không được khấu trừ theo kết quả kiểm tra của Cục thuế	351.418.777	-
Phạt chậm nộp thuế	4.070.002	-
Phạt vi phạm hành chính về phòng cháy chữa cháy	800.000	-
Chi phí khác	15.546.305	24.840.293
	371.835.084	1.197.965.589

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	65.860.016.031	56.277.449.788
Các khoản điều chỉnh tăng	435.894.372	326.896.254
- Chi phí không hợp lệ	435.894.372	326.896.254
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	66.295.910.403	56.604.346.042
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	13.259.182.081	12.452.956.129
Thuế TNDN được miễn (*)	(3.791.220.160)	(1.611.095.244)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.467.961.921	10.841.860.885
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	1.476.178.717
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	7.938.505.758	1.415.609.987
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(16.854.140.878)	(5.795.143.831)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	552.326.801	7.938.505.758

(*): *Xác định thuế TNDN được miễn năm 2016:*

Chỉ tiêu	Cách tính	Số tiền (VND)
Tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp tại 31/12/2016	a	259.052.989.532
Nguyên giá TSCĐ đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh:	b	74.071.455.566
- Nguyên giá dây chuyền sản xuất thuốc tiêm 12 kim		31.511.399.223
- Nguyên giá dây chuyền sản xuất thuốc đông khô		42.560.056.343
Tỷ lệ nguyên giá TSCĐ đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá TSCĐ của Công ty	c = b/a	28.59%
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	d	66.295.910.403
Phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại (**)	e = d*c	18.956.100.798
Thuế TNDN được miễn tương ứng với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại	f = e*20%	3.791.220.160

(**): Việc xác định phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại được thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 3, Khoản 4, Điều 10 của Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	56.392.054.110	45.435.588.903
Các khoản điều chỉnh	(2.819.602.706)	(2.272.000.000)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(2.819.602.706)	(2.272.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	53.572.451.405	43.163.588.903
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.349.865	4.148.008

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

12.964

10.954

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 tạm tính bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 được nêu trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 27/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2016.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165.882.762.014	153.780.914.788
Chi phí nhân công	76.621.696.706	53.927.162.324
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.092.751.969	23.329.656.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.145.346.742	25.176.590.013
Chi phí khác bằng tiền	54.877.454.505	14.923.107.435
	344.620.011.936	271.137.431.537

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.914.608.914	-	42.701.944.918	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	229.309.590.373	(2.205.387.631)	186.685.478.901	(3.365.233.106)
	266.224.199.287	(2.205.387.631)	229.387.423.819	(3.365.233.106)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			201.581.184.686	155.021.878.670
Phải trả người bán, phải trả khác			146.003.516.480	154.982.680.200
Chi phí phải trả			1.403.364.116	1.499.278.142
			348.988.065.282	311.503.837.012

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.914.608.914	-	-	36.914.608.914
Phải thu khách hàng, phải thu khác	226.978.202.742	126.000.000	-	227.104.202.742
	263.892.811.656	126.000.000	-	264.018.811.656
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.701.944.918	-	-	42.701.944.918
Phải thu khách hàng, phải thu khác	183.320.245.795	-	-	183.320.245.795
	226.022.190.713	-	-	226.022.190.713

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	164.369.264.686	37.211.920.000	-	201.581.184.686
Phải trả người bán, phải trả khác	146.003.516.480	-	-	146.003.516.480
Chi phí phải trả	1.403.364.116	-	-	1.403.364.116
	311.776.145.282	37.211.920.000	-	348.988.065.282
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	132.039.958.670	22.981.920.000	-	155.021.878.670
Phải trả người bán, phải trả khác	154.982.680.200	-	-	154.982.680.200
Chi phí phải trả	1.499.278.142	-	-	1.499.278.142
	288.521.917.012	22.981.920.000	-	311.503.837.012

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	884.137.891.175	887.487.510.711
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	837.578.585.159	866.974.236.481

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	5.772.346.290	5.498.528.350
Trong đó:		
- Cổ tức đã nhận trong năm	2.615.842.800	2.364.778.800

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Thành phố Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Hà Nội	Vĩnh Phúc	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	116.300.518.218	34.462.165.074	153.733.299.455	863.841.331.358	(284.926.367.686)	883.410.946.419
Chi phí bộ phận trực tiếp	116.262.328.095	34.452.335.765	150.148.564.150	787.616.562.501	(283.483.540.484)	804.996.250.027
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chính	38.190.123	9.829.309	3.584.735.305	76.224.768.857	(1.442.827.202)	78.414.696.392
Tài sản bộ phận trực tiếp	47.278.695.724	15.674.275.923	99.250.626.179	484.985.207.439	(89.507.250.254)	557.681.555.011
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	47.278.695.724	15.674.275.923	99.250.626.179	484.985.207.439	(89.507.250.254)	557.681.555.011
Nợ phải trả bộ phận	47.278.695.724	15.663.803.452	99.230.631.176	297.406.773.963	(85.103.004.069)	374.476.900.246
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	47.278.695.724	15.663.803.452	99.230.631.176	297.406.773.963	(85.103.004.069)	374.476.900.246

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt kiểm toán.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Người lập

Đỗ Thị Bích Hương

Kế toán trưởng

Vũ Thị Bình

Giám đốc



Đỗ Ngọc Sơn

